

Bản án số: 10/2026/KDTM - PT

Ngày: 11 tháng 9 năm 2026.

V/v tranh chấp HĐMB hàng hóa.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Toàn.

Các thẩm phán: Ông Hoàng Hữu Truyền.

Bà Nguyễn Thị Thuỷ.

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Lao Thị Hồng Hoài - Thư ký
Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa:
Ông Hà Đức Biên - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 9 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 04/2026/TLPT-KDTM ngày 01 tháng 7 năm 2026 về việc “*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*”. Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 05/2026/KDTM-ST ngày 22 tháng 5 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Thái Nguyên bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 134/2026/QĐ-PT ngày 05/8/2026 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đ.

Địa chỉ: Tổ B, phường P, tỉnh Thái Nguyên.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị Hải L, chức vụ: Giám đốc.
(Có mặt)

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Đinh Thị D, sinh năm 1972, chức vụ: Kế toán; Địa chỉ: TDP T, phường T, tỉnh Thái Nguyên. (Có mặt)

2. Bị đơn: Công ty Cổ phần X.

Địa chỉ: Tổ A, phường P, tỉnh Thái Nguyên.

Đại diện theo pháp luật: Ông Vũ Văn T, chức vụ: Giám đốc (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị T1, chức vụ: Kế toán; Địa chỉ: Tổ B, phường P, tỉnh Thái Nguyên. (Có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Đặng Văn N, sinh năm 1951; Địa chỉ: Tổ B, phường P, tỉnh Thái Nguyên. (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt)

*** Người kháng cáo:** Bị đơn Công ty Cổ phần X.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

*** Bà Nguyễn Thị Hải L là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ trình bày:**

Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ (gọi tắt là Công ty Đ) và Công ty cổ phần X (gọi tắt là Công ty X) là đối tác kinh doanh. Từ năm 2020 đến năm 2025 hai bên có ký kết hợp đồng kinh tế số 0101HĐ ngày 01/01/2020; số 09042021/HĐKT/ĐTNL-XDII ngày 09/04/2021; số 2310/HĐKT/NL-XDII ngày 23/10/2021 và hợp đồng mua bán hàng hóa số 2510/2024/CTII-NL ngày 25/10/2024 để cung cấp thiết bị điện, nước các loại. Ngày 06/8/2025 ông Vũ Văn T là Giám đốc Công ty X và bà Nguyễn Thị Hải L Giám đốc Công ty Đ có ký biên bản đối chiếu công nợ, tính đến hết ngày 31/7/2025 Công ty X còn phải thanh toán là 2.528.055.172 đồng (*Hai tỷ năm trăm hai mươi tám triệu không trăm năm mươi lăm nghìn một trăm bảy mươi hai đồng*).

Sau khi đối chiếu công nợ, Công ty X vẫn tiếp tục lấy hàng là dây cáp và thiết bị làm công trình Sở Nông nghiệp, tuy nhiên do số tiền còn nợ chưa thanh toán rất lớn nên Công ty Đ yêu cầu phải trả tiền thì mới xuất hàng. Vì vậy, ngày 30/8/2025 ông Vũ Văn T đã chuyển khoản 200.000.000 đồng vào tài khoản của ông Đặng Văn N là nhân viên của Công ty Đ; ngày 09/9/2025 Công ty X chuyển cho Công ty Đ số tiền 280.000.000 đồng, cùng ngày 09/9/2025 Công ty N1 cho Công ty X vay lại số tiền 280.000.000 đồng; vẫn cùng ngày 09/9/2025 Công ty X chuyển cho Công ty Đ 300.000.000 đồng.

Bà L xác định số tiền 500.000.000 đồng do ông T và Công ty X chuyển khoản là để trả tiền cho đơn hàng mới phát sinh là dây điện, cáp điện làm công trình Sở N2 (theo đơn đặt từ tháng 1 năm 2025), không liên quan đến số tiền đã chốt công nợ tính đến ngày 31/7/2025. Vì vậy, Công ty Đ đã khởi kiện yêu cầu Công ty X phải trả tổng số tiền 2.528.055.172 đồng, theo biên bản đối chiếu công nợ tại thời điểm ngày 31/7/2025; tiền lãi phát sinh từ tháng 8/2025 đến tháng 02/2026 là 110.602.000 đồng và số tiền công nợ phát sinh sau thời điểm đối chiếu là 896.687.409 đồng (*T2 trăm chín mươi sáu triệu sáu trăm tám mươi bảy nghìn bốn trăm linh chín đồng*).

Tại phiên hòa giải ngày 10/3/2026, Công ty Đ đã rút yêu cầu khởi kiện đối với số tiền nợ phát sinh sau khi đối chiếu công nợ là 896.687.409 đồng, chỉ yêu cầu Công ty X phải trả tổng số tiền 2.528.055.172 đồng, theo biên bản đối chiếu công nợ ngày 06/8/2025 và tiền lãi phát sinh từ tháng 8/2025 đến khi Tòa án xét xử.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà Nguyễn Thị Hải L là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn rút yêu cầu tính lãi chậm trả trên số tiền nợ gốc chưa thanh toán, chỉ yêu cầu Công ty X phải trả số tiền còn nợ là 2.528.055.172 đồng (*Hai tỷ năm trăm hai mươi tám triệu không trăm năm mươi lăm nghìn một trăm bảy mươi hai đồng*), theo biên bản đối chiếu công nợ tại thời điểm ngày 31/7/2025. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (23/5/2026) Công ty Đ không yêu cầu Công ty X phải trả lãi suất chậm trả trên số tiền nợ gốc chưa thanh toán.

*** Bà Nguyễn Thị T1 là người đại diện theo ủy quyền của Công ty Cổ phần X trình bày:**

Công nợ Công ty Đ yêu cầu Công ty X phải trả số tiền đã chốt công nợ đến ngày 31/7/2025 là 2.528.055.172 đồng. Công ty X đã gửi số liệu cho các đội đối chiếu lại, tuy nhiên số liệu của các đội chưa khớp với số liệu đến ngày 31/7/2025 cụ thể: Công trình trụ sở Thanh tra tỉnh Thái Nguyên do ông Phạm Hồng Q làm đội trưởng; các công trình do ông Hà Đức V làm đội trưởng và các công trình của văn phòng theo số liệu của Công ty báo là 1.273.863.044 đồng không khớp với số liệu của Công ty Đ đưa ra. Sau khi chốt công nợ ngày 31/7/2025, Công ty X đã chuyển khoản cho Công ty Đ 03 mã tiền, cụ thể: Ngày 30/8/2025 ông Vũ Văn T chuyển khoản 200.000.000 đồng qua số tài khoản cá nhân của ông Đặng Văn N là nhân viên của cho Công ty Đ; ngày 09/9/2025 Công ty X chuyển thanh toán cho Công ty Đ số tiền 280.000.000 đồng; cùng ngày 09/9/2025 Công ty N1 lại cho Công ty X số tiền 280.000.000 đồng; vẫn trong ngày 09/9/2025 Công ty X chuyển cho Công ty Đ số tiền 300.000.000 đồng. Mã tiền ngày 30/8/2025 ông T chuyển khoản cho ông N 200.000.000 đồng là để trả công nợ Công ty X và Công ty Đ đã chốt vào ngày 31/7/2025.

Ông Hà Đức V là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn nhất trí với ý kiến của bà T1 không có ý kiến gì bổ sung.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 05/2026/KDTM-ST ngày 22 tháng 5 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Thái Nguyên quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, Điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 117, Điều 119 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 24, Điều 50, Điều 306 Luật Thương mại năm 2005; Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH Đ.

Buộc Công ty Cổ phần X phải trả cho Công ty TNHH Đ số tiền nợ 2.528.055.172 đồng (*Hai tỷ năm trăm hai mươi tám triệu không trăm năm mươi lăm nghìn một trăm bảy mươi hai đồng*).

Ghi nhận ý kiến của đại diện Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ, kể từ ngày 23/5/2026 không yêu cầu Công ty Cổ phần X phải trả tiền lãi chậm trả trên số tiền nợ gốc chưa thanh toán.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 04/6/2026, bị đơn Công ty Cổ phần X kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm với lý do:

- Toà án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng khi vẫn tiếp tục xét xử vắng mặt bà Nguyễn Thị T1 trong khi bà T1 đang điều trị tại bệnh viện từ ngày 21/5/2026 đến ngày 29/5/2026.

- Sau ngày chốt nợ, ngày 30/8/2025 ông Vũ Văn T chuyển khoản vào tài khoản cá nhân của ông Đặng Văn N với số tiền 200.000.000 đồng và ngày 09/9/2025 Công ty Cổ phần X chuyển trả cho Công ty TNHH Đ số tiền 300.000.000 đồng. Tổng Công ty đã trả cho bà L là 500.000.000 đồng nhưng không được Toà án cấp sơ thẩm chấp nhận.

Tại phiên toà phúc thẩm:

Bị đơn Công ty X giữ nguyên nội dung kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm huỷ toàn bộ bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ cho Toà án cấp sơ thẩm xét xử lại vụ án.

Bà Nguyễn Thị Hải L là người đại diện theo pháp luật của Công ty Đ không đồng ý với kháng cáo của bị đơn và đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu ý kiến có quan điểm như sau:

- Về sự tuân theo pháp luật: Những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm chưa quyết định đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện nguyên đơn đã rút là chưa giải quyết đầy đủ phạm vi yêu cầu khởi kiện của đương sự. Do đó, cần sửa một phần bản án sơ thẩm, tuyên đình chỉ đối với phần yêu cầu khởi kiện nguyên đơn đã rút.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1]. Đơn kháng cáo của bị đơn Công ty Cổ phần X đảm bảo về hình thức, làm trong hạn luật định, bị đơn đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về nội dung: Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn Công ty Cổ phần X, Hội đồng xét xử thấy:

[2]. Về số tiền công nợ:

Theo hồ sơ vụ án thể hiện, trong khoảng thời gian từ năm 2020 đến năm 2025, Công ty TNHH Đ và Công ty Cổ phần X có ký kết các hợp đồng kinh tế và hợp đồng mua bán hàng hoá, theo đó nguyên đơn cung cấp vật tư, thiết bị điện cho bị đơn. Quá trình thực hiện, các bên phát sinh nghĩa vụ thanh toán và thực hiện đối chiếu công nợ nhiều lần. Đến ngày 06/8/2025, các bên lập Biên bản đối chiếu công nợ (bút lục 11), xác nhận tính đến hết ngày 31/7/2025, bị đơn còn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền 2.528.055.172 đồng. Biên bản này có chữ ký nháy của bà T3 - Kế toán, chữ ký của ông Vũ Văn T – Giám đốc và đóng dấu của Công ty Cổ phần X. Tại biên bản hoà giải ngày 27/3/2026 (bút lục 88, 89), bà Nguyễn Thị T1 là người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn cũng đã xác nhận việc bà T3, ông T ký tên, đóng dấu vào Biên bản này. Ngoài ra, tại đơn kháng cáo ngày 04/6/2026 (bút lục 158), Công ty Cổ phần X cũng đã xác nhận: *“Quá trình hai công ty nợ tiền hàng của nhau có bản chốt công nợ đến ngày 31/7/2025 là Công ty tôi còn nợ 2.528.055.172 đồng”*.

Tại cấp sơ thẩm, bà T1 là người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn cho rằng sau khi thay đổi kế toán, rà soát lại công nợ thấy số liệu không khớp và một số chứng từ bị thất lạc nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ cụ thể chứng minh số liệu trong biên bản đối chiếu là không chính xác hoặc chứng minh bị đơn không còn nghĩa vụ đối với khoản tiền đã xác nhận. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền 2.528.055.172 đồng là có căn cứ.

[3]. Đối với kháng cáo của bị đơn về việc đã thanh toán thêm 500.000.000 đồng sau thời điểm chốt công nợ, Hội đồng xét xử thấy:

Bị đơn cho rằng ngày 30/8/2025 ông Vũ Văn T chuyển 200.000.000 đồng vào tài khoản cá nhân của ông Đặng Văn N và ngày 09/9/2025 Công ty Cổ phần X chuyển 300.000.000 đồng cho Công ty TNHH Đ, nên cần được khấu trừ vào số nợ đã được đối chiếu ngày 06/8/2025. Tuy nhiên, ngoài chứng từ thể hiện việc chuyển tiền, bị đơn không xuất trình được tài liệu chứng minh mục đích của các khoản thanh toán này là để thực hiện nghĩa vụ theo Biên bản đối chiếu công nợ ngày 06/8/2025, trong khi các giao dịch đều phát sinh sau thời điểm chốt công nợ.

Lời khai của bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án cũng không thống nhất về mục đích của các khoản thanh toán. Tại Biên bản hòa giải ngày 27/3/2026, bà T1 là người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn xác định chỉ có khoản 200.000.000 đồng do ông Vũ Văn T chuyển ngày 30/8/2025 được dùng để trả vào khoản nợ đã chốt đến ngày 31/7/2025. Trong khi đó, tại cấp phúc thẩm, bị đơn lại cho rằng cả hai khoản tiền 200.000.000 đồng và 300.000.000 đồng, đều là khoản thanh toán cho công nợ theo Biên bản đối chiếu công nợ ngày 06/8/2025.

Do đó, không có đủ căn cứ để xác định số tiền 500.000.000 đồng nêu trên là khoản thanh toán nhằm thực hiện nghĩa vụ đối với số công nợ đã được các

bên chốt đến ngày 31/7/2025, nên không có cơ sở khấu trừ khoản tiền này vào số công nợ bị đơn còn phải thanh toán cho nguyên đơn.

[4]. Về tiền lãi, tiền hàng phát sinh sau thời điểm chốt nợ:

Theo đơn khởi kiện, đơn sửa đổi bổ sung đơn khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán cho nguyên đơn số tiền 2.991.192.613 đồng (trong đó có tiền hàng phát sinh sau thời điểm chốt nợ là 896.687.000 đồng; tiền lãi suất theo hợp đồng là 146.450.032 đồng).

Tại phiên hoà giải ngày 27/3/2026, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả số tiền theo biên bản đối chiếu công nợ đã ký là 2.528.055.172 đồng và tiền lãi phát sinh từ tháng 8/2025 đến tháng 02/2026 là 110.602.000 đồng; nguyên đơn xin rút yêu cầu đối với số tiền nợ phát sinh sau ngày 31/7/2026 là 896.687.409 đồng. Tiếp đó, tại phiên toà sơ thẩm ngày 22/5/2026 (bút lục 141), nguyên đơn trình bày ý kiến chỉ yêu cầu bị đơn phải trả hết số tiền đang nợ là 2.528.055.172 đồng và không yêu cầu tính lãi chậm trả.

Như vậy, tại thời điểm xét xử sơ thẩm, nguyên đơn đã thể hiện rõ ý chí tự nguyện rút phần yêu cầu đối với khoản tiền hàng phát sinh sau ngày 31/7/2025 và yêu cầu thanh toán tiền lãi chậm trả. Việc rút yêu cầu này không làm phát sinh yêu cầu mới và không ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của các đương sự khác. Theo khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử phải chấp nhận việc rút yêu cầu và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu nguyên đơn đã rút.

Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ xem xét số tiền nguyên đơn còn yêu cầu bị đơn thanh toán mà chưa nhận định, chưa quyết định đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện nguyên đơn đã rút là chưa giải quyết đầy đủ phạm vi yêu cầu khởi kiện của đương sự. Do đó, cần sửa một phần bản án sơ thẩm, tuyên đình chỉ đối với phần yêu cầu khởi kiện nguyên đơn đã rút, nguyên đơn có quyền khởi kiện lại bằng vụ án khác.

[5]. Đối với kháng cáo của bị đơn cho rằng Toà án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng khi vẫn tiếp tục xét xử vắng mặt bà Nguyễn Thị T1 trong khi bà T1 đang điều trị tại bệnh viện từ ngày 21/5/2026 đến ngày 29/5/2026, Hội đồng xét xử thấy:

Theo Giấy uỷ quyền (bút lục 47), ông Vũ Văn T là người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần X uỷ quyền cho ông Hà Đức V và bà Nguyễn Thị T1 cùng tham gia tố tụng tại Toà án nhân dân khu vực 1 – Thái Nguyên. Như vậy, ông V và bà T1 đều là người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn trong vụ án.

Tại phiên toà được triệu tập họp lệ lần thứ hai (ngày 22/5/2026), bà Nguyễn Thị T1 có đơn xin hoãn phiên toà với lý do sức khoẻ không đảm bảo, phải nằm điều trị tại Bệnh viện đa khoa Trung tâm, tài liệu kèm theo đơn chỉ gồm bản phô tô phiếu khám vào viện và phiếu thu tạm ứng. Các tài liệu này chưa đủ căn cứ xác định tình trạng sức khoẻ của bà T1 đến mức không thể tham gia tố tụng và thuộc trường hợp có lý do chính đáng phải hoãn phiên toà. Mặt khác, phía bị đơn vẫn có người đại diện theo uỷ quyền là ông Hà Đức V có mặt

tham gia phiên tòa. Theo Điều 70 và Điều 86 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đương sự có quyền tự mình hoặc thông qua người đại diện thực hiện các quyền, nghĩa vụ tố tụng theo quy định; người đại diện theo ủy quyền thực hiện quyền, nghĩa vụ tố tụng của đương sự trong phạm vi được ủy quyền. Do đó, khi ông V đã có mặt tại phiên tòa thì bị đơn vẫn được bảo đảm quyền tham gia tố tụng thông qua người đại diện hợp pháp.

Việc tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận đề nghị hoãn phiên tòa của bà T1 và tiếp tục xét vụ án khi có mặt ông V là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn tại phiên tòa là có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Kháng cáo của bị đơn đối với nội dung trên không có căn cứ chấp nhận.

[6]. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tại phiên tòa là có căn cứ chấp nhận.

[7]. Về án phí: Căn cứ Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự, do Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm nên người kháng cáo Công ty Cổ phần X không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 148, khoản 2 Điều 308; Điều 244, Điều 217, Điều 218 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Công ty Cổ phần X.

2. Sửa Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 05/2026/KDTM-ST ngày 22 tháng 5 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Thái Nguyên:

Tuyên xử:

2.1. Buộc Công ty Cổ phần X phải trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ số tiền nợ 2.528.055.172 đồng (*Hai tỷ năm trăm hai mươi tám triệu không trăm năm mươi lăm nghìn một trăm bảy mươi hai đồng*).

Ghi nhận ý kiến của đại diện Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ, kể từ ngày 23/5/2026 không yêu cầu Công ty Cổ phần X phải trả tiền lãi chậm trả trên số tiền nợ gốc chưa thanh toán.

2.2. Đình chỉ giải quyết đối với một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ về việc yêu cầu Công ty Cổ phần X thanh toán đối với khoản công nợ 896.687.409 đồng phát sinh sau thời điểm đối chiếu công nợ và tiền lãi phát sinh từ tháng 8/2025 đến tháng 02/2026 là 110.602.000 đồng.

Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ có quyền khởi kiện lại bằng vụ án khác theo quy định pháp luật.

3. Về án phí:

3.1. **Án phí sơ thẩm:** Công ty Cổ phần X phải chịu 82.561.103 đồng (*Tám mươi hai triệu năm trăm sáu mươi một nghìn một trăm linh ba đồng*) tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm nộp ngân sách Nhà nước. Hoàn trả Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ 45.912.000 đồng (*Bốn mươi lăm triệu chín trăm mười hai nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0000339 ngày 21/01/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Thái Nguyên.

3.2. **Án phí phúc thẩm:** Công ty Cổ phần X không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm. Hoàn trả lại cho Công ty Cổ phần X 2.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0002695 ngày 18/6/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Thái Nguyên.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 8, 36 Luật Thi hành án dân sự 2025. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Thi hành án dân sự 2025.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND khu vực 1 - Thái Nguyên;
- Phòng THADS khu vực 1- Thái Nguyên;
- THADS tỉnh Thái Nguyên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Mạnh Toàn